

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

--- QUÝ III NĂM 2023 ---

**CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA
BÌNH MINH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
BÌNH MINH
DN: E=ttttthuy@binhminhplastic.com.vn,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301464823,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH, L="240
Hậu Giang, Phường 09, Quận 6, Thành phố Hồ
Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-10-19 14:46:22
Foxit Reader Version: 9.2.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.794.032.905.258	2.215.147.283.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	675.411.873.176	358.572.233.870
1. Tiền	111		51.911.873.176	46.972.233.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		623.500.000.000	311.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.360.000.000.000	965.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.360.000.000.000	965.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.389.629.867	278.727.408.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	169.299.049.020	274.800.487.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.904.089.399	43.255.736.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	49.116.808.929	19.601.182.695
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(12.022.959.002)	(59.022.639.344)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	92.641.521	92.641.521
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	513.390.045.571	576.848.239.590
1. Hàng tồn kho	141		514.025.435.031	577.483.629.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(635.389.460)	(635.389.460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.841.356.644	35.999.401.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.841.356.644	722.740.291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	35.276.661.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		683.426.501.646	829.644.709.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		275.050.180.145	367.746.104.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	268.837.229.139	360.548.687.507
- Nguyên giá	222		2.066.171.712.637	2.035.656.756.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.797.334.483.498)	(1.675.108.068.625)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.212.951.006	7.197.417.490
- Nguyên giá	228		38.620.263.278	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.407.312.272)	(31.422.845.788)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.784.292.956	25.071.276.356
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.784.292.956	25.071.276.356
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	65.364.527.276	66.415.601.903
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.364.527.276	64.415.601.903
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		315.227.501.269	350.411.726.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	289.916.011.205	306.881.087.414
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18	6.209.005.460	5.897.498.732
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19.102.484.604	37.633.140.581
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.477.459.406.904	3.044.791.993.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		512.496.845.626	423.473.389.660
I. Nợ ngắn hạn	310		493.056.795.793	403.473.029.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	103.413.279.887	91.380.423.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.091.128.207	3.396.601.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	196.470.778.632	65.241.129.584
4. Phải trả người lao động	314		61.527.373.282	84.007.032.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	62.091.238.649	101.470.596.256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.282.997.136	2.817.245.885
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.180.000.000	55.160.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.440.049.833	20.000.360.583
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.440.049.833	20.000.360.583
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.964.962.561.278	2.621.318.604.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.964.962.561.278	2.621.318.604.133
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		942.520.108.528	598.876.151.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		158.376.292.867	158.376.292.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		784.143.815.661	440.499.858.516
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.477.459.406.904	3.044.791.993.793

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chawalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	935.937.147.748	1.498.803.762.184	3.733.395.917.366	4.410.041.306.342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.819.491.032	2.996.495.626	30.879.198.856	9.576.744.306
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	926.117.656.716	1.495.807.266.558	3.702.516.718.510	4.400.464.562.036
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	527.732.207.765	1.072.981.101.520	2.176.851.098.784	3.267.656.851.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		398.385.448.951	422.826.165.038	1.525.665.619.726	1.132.807.710.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	32.212.811.260	13.049.929.187	89.217.699.014	37.044.417.613
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	25.541.001.606	41.066.604.866	102.877.027.182	118.694.584.588
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.950.871	7.535.656	29.091.266	19.970.287
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(496.969.538)	(3.372.041.930)	(1.051.074.627)	(3.832.850.244)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	118.729.652.309	131.472.070.105	452.305.233.157	386.030.039.156
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15.215.263.706	40.977.507.165	70.069.584.932	102.879.222.393
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		270.615.373.052	218.987.870.159	988.580.398.842	558.415.432.157
12. Thu nhập khác	31	VI.8	865.536.607	1.269.167.271	2.242.353.266	2.882.355.740
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.792.345.546	492.282.791	2.803.574.428	554.132.450
14. Lợi nhuận khác	40		(1.926.808.939)	776.884.480	(561.221.162)	2.328.223.290
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		268.688.564.113	219.764.754.639	988.019.177.680	560.743.655.447
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	60.432.451.785	44.693.062.717	204.186.868.737	113.661.268.261
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(534.033.498)	(65.703.407)	(311.506.718)	(745.967.128)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		208.790.145.826	175.137.395.329	784.143.815.661	447.828.354.314
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		208.790.145.826	175.137.395.329	784.143.815.661	447.828.354.314
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.551	2.139	9.579	5.471
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.551	2.139	9.579	5.471

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận



Chaovalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	988.019.177.680	560.743.655.447
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	126.409.650.572	126.219.111.937
- Các khoản dự phòng	03	(47.559.991.092)	(2.132.055.231)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(87.791.169.601)	(32.170.495.997)
- Chi phí đi vay	06	29.091.266	19.970.287
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	979.106.758.825	652.680.186.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	150.466.627.373	48.607.953.891
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	81.988.849.996	15.757.314.916
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	32.657.480.060	(20.480.849.458)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.846.459.856	(27.426.830.456)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.374.772.444)	1.998.745
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(138.934.900.913)	(86.310.691.933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.636.887.116)	(13.090.588.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.104.119.615.637	569.738.493.848
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.437.091.472)	(142.103.739.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	693.582.611	100.073.138
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.312.500.000.000)	(601.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	917.500.000.000	490.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.306.503.930	29.283.793.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(353.437.004.931)	(223.719.872.999)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000	1.320.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3.434.254.298)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(433.862.971.400)	(212.838.438.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(433.842.971.400)	(214.952.693.098)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	316.839.639.306	131.065.927.751
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	358.572.233.870	172.938.679.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	675.411.873.176	304.004.607.697

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

o Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

o Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

o Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư tài chính

o Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

○ Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

○ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

9. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

o Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

o Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

o Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

o Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- o Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- o Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- o Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- o Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- o Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

○ Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

○ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	380.458.611	419.477.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.531.414.565	46.552.756.013
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	623.500.000.000	311.600.000.000
Cộng	675.411.873.176	358.572.233.870

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.360.000.000.000	1.360.000.000.000	965.000.000.000	965.000.000.000
Ngắn hạn	1.360.000.000.000	1.360.000.000.000	965.000.000.000	965.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.360.000.000.000	1.360.000.000.000	965.000.000.000	965.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	63.364.527.276		64.415.601.903	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.764.527.276	29,05%	9.815.601.903	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2023	01/01/2023
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	62.371.673.161	81.746.021.123
Công ty TNHH SX - TM Phụng Hoàng	39.867.140.458	67.048.961.712
Công ty TNHH VN Đại Phong	26.325.930.922	24.017.555.494
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	40.734.304.479	101.987.949.612
Cộng	169.299.049.020	274.800.487.941

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Eplas	1.841.496.140	11.801.767.896
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	10.613.485.309	17.391.575.157
PT Asahimas Chemical	7.158.916.800	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	15.290.191.150	14.062.393.071
Cộng	34.904.089.399	43.255.736.124

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.263.952.000	467.732.000
Ký cược, ký quỹ	2.573.367.800	4.277.337.286
Phải thu khác	45.279.489.129	14.856.113.409
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	45.198.954.321	14.346.447.482
- Các khoản phải thu khác	80.534.808	509.665.927
Cộng	49.116.808.929	19.601.182.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	12.022.959.002	(12.022.959.002)	20.992.959.002	(20.992.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	-	-	34.844.128.351	(34.844.128.351)
Các khách hàng khác	-	-	3.631.860.627	(3.185.551.991)
Cộng	12.022.959.002	(12.022.959.002)	59.468.947.980	(59.022.639.344)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Số dư đầu kỳ	23.732.202.357	59.022.639.344
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.970.000.000)	(13.416.308.636)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(2.739.243.355)	(33.583.371.706)
Số dư cuối kỳ	12.022.959.002	12.022.959.002

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2023	01/01/2023
Hàng tồn kho	92.641.521	92.641.521
Cộng	92.641.521	92.641.521

8. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.295.515.200	-	21.632.577.536	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	167.568.681.101	-	197.101.021.996	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	8.375.688.872	-	3.306.825.770	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.425.070.319	-	49.073.132.901	-
Thành phẩm tồn kho	264.324.247.340	(364.323.658)	265.406.375.735	(364.323.658)
Hàng hoá tồn kho	34.036.232.200	(271.065.802)	40.963.695.112	(271.065.802)
Cộng	514.025.435.031	(635.389.460)	577.483.629.050	(635.389.460)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	511.589.027.311	1.469.970.734.270	41.611.623.753	12.485.370.798	2.035.656.756.132
Số tăng trong kỳ	1.670.648.200	31.712.526.672	305.000.000	35.900.000	33.724.074.872
- Mua sắm mới	-	10.529.570.708	305.000.000	35.900.000	10.870.470.708
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	-	21.182.955.964	-	-	21.182.955.964
- Phân loại lại	1.670.648.200	-	-	-	1.670.648.200
Số giảm trong quý	-	125.161.500	3.083.956.867	-	3.209.118.367
- Thanh lý, nhượng bán	-	125.161.500	3.083.956.867	-	3.209.118.367
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	513.259.675.511	1.501.558.099.442	38.832.666.886	12.521.270.798	2.066.171.712.637
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					-
Số dư đầu năm	453.520.005.552	1.176.729.066.541	36.832.518.315	8.026.478.217	1.675.108.068.625
Số tăng trong quý	40.786.127.495	81.717.967.293	1.978.298.877	942.790.423	125.425.184.088
- Khấu hao trong kỳ	40.554.093.024	81.717.967.293	1.978.298.877	942.790.423	125.193.149.617
- Phân loại lại	232.034.471	-	-	-	232.034.471
Số giảm trong quý	-	114.812.348	3.083.956.867	-	3.198.769.215
- Thanh lý, nhượng bán	-	114.812.348	3.083.956.867	-	3.198.769.215
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	494.306.133.047	1.258.332.221.486	35.726.860.325	8.969.268.640	1.797.334.483.498
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	58.069.021.759	293.241.667.729	4.779.105.438	4.458.892.581	360.548.687.507
Tại ngày cuối kỳ	18.953.542.464	243.225.877.956	3.105.806.561	3.552.002.158	268.837.229.139

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.141.067.173.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối quý	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Số tăng trong kỳ	118.431.324	866.035.160	984.466.484
- Khấu hao trong kỳ	118.431.324	866.035.160	984.466.484
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối quý	4.058.890.139	28.348.422.133	32.407.312.272
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490
Tại ngày cuối kỳ	5.511.774.611	701.176.395	6.212.951.006

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.822.897.278

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Số dư đầu kỳ	7.404.325.847	25.071.276.356
Tăng trong kỳ	379.967.109	3.895.972.564
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	21.182.955.964
Số dư cuối kỳ	7.784.292.956	7.784.292.956
	30/09/2023	01/01/2023
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
Mua sắm tài sản cố định	7.784.292.956	25.071.276.356
Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	7.784.292.956	25.071.276.356

12. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	3.841.356.644	722.740.291
Chi phí chờ phân bổ	3.841.356.644	722.740.291
b) Dài hạn	289.916.011.205	306.881.087.414
Chi phí chờ phân bổ	289.916.011.205	306.881.087.414
Cộng	293.757.367.849	307.603.827.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh trong năm		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	-	55.180.000.000	55.180.000.000
Cộng	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	-	55.180.000.000	55.180.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	18.488.580.000	18.488.580.000	18.931.452.100	18.931.452.100
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	32.872.737.150	32.872.737.150	6.926.319.400	6.926.319.400
Phải trả cho các đối tượng khác	52.051.962.737	52.051.962.737	65.522.651.799	65.522.651.799
Cộng	103.413.279.887	103.413.279.887	91.380.423.299	91.380.423.299

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	67.569.068.390	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.333.367.660	63.039.988.652
Thuế thu nhập cá nhân	568.342.582	2.201.140.932
Cộng	196.470.778.632	65.241.129.584

16. Chi phí phải trả

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hệ thống phân phối	48.583.842.980	48.583.842.980	81.772.059.177	81.772.059.177
Chiết khấu thanh toán	4.402.969.990	4.402.969.990	12.748.651.168	12.748.651.168
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	4.767.750.000	4.767.750.000	-	-
Chi phí khác	4.336.675.679	4.336.675.679	6.949.885.911	6.949.885.911
Cộng	62.091.238.649	62.091.238.649	101.470.596.256	101.470.596.256

17. Phải trả khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	346.921.440	346.921.440	324.645.800	324.645.800
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	1.003.030.450	1.003.030.450	973.030.450	973.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.582.630.946	4.582.630.946	1.169.155.335	1.169.155.335
Cộng	6.282.997.136	6.282.997.136	2.817.245.885	2.817.245.885

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.209.005.460	5.897.498.732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.209.005.460	5.897.498.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	271.032.327.367	2.293.474.780.117
- Lãi trong năm trước					694.268.766.316	694.268.766.316
- Phân phối lợi nhuận năm 2021					(112.656.034.500)	(112.656.034.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
- Phân phối lợi nhuận năm 2022					(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	598.876.151.383	2.621.318.604.133

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	598.876.151.383	2.621.318.604.133
- Lãi trong kỳ					784.143.815.661	784.143.815.661
- Phân phối lợi nhuận năm 2022					(440.499.858.516)	(440.499.858.516)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023					-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					-	-
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	942.520.108.528	2.964.962.561.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	450.159.110.000	54,99%	445.898.110.000	54,47%
Vốn góp của các đối tượng khác	368.450.270.000	45,01%	372.711.270.000	45,53%
Cộng	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	433.862.971.400	433.862.971.400
Trong đó:		
+ Bằng tiền	433.862.971.400	433.862.971.400
+ Bằng cổ phiếu		-

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	42.972	986.091.650	32.848	767.359.928
THB	-	-	37.950	25.332.764
Cộng		986.091.650		792.692.692

b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	Lũy kế từ đầu năm Quý này đến cuối quý này	
		Quý này	
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	-	30.844.128.351
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			
Các khách hàng khác	2023	2.739.243.355	2.739.243.355
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	935.937.147.748	3.733.395.917.366
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	878.313.081.641	3.528.796.645.297
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	57.621.881.107	204.592.467.069
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.185.000	6.805.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9.819.491.032	30.879.198.856
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	9.395.801.000	29.602.938.600
- Hàng bán bị trả lại	423.690.032	1.276.260.256
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	926.117.656.716	3.702.516.718.510
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	869.909.080.454	3.504.100.360.209
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	56.206.391.262	198.409.553.301
- Doanh thu thuần dịch vụ	2.185.000	6.805.000
4. Giá vốn hàng bán		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	473.446.171.978	1.981.285.084.629
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	54.286.035.787	195.566.014.155
Cộng	527.732.207.765	2.176.851.098.784
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.107.115.575	88.159.010.769
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.695.685	1.058.688.245
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Cộng	32.212.811.260	89.217.699.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	9.950.871	29.091.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	238.469.742	306.959.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.348.193	336.725.902
Chiết khấu thanh toán	25.104.232.800	102.204.250.951
Cộng	25.541.001.606	102.877.027.182

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	10.648.018.969	39.716.247.395
Chi phí vật liệu, bao bì	3.691.132.374	6.832.098.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.737.568	792.209.050
Chi phí hệ thống phân phối	76.619.443.875	340.486.156.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.759.698.735	41.924.195.973
Chi phí bằng tiền khác	7.791.620.788	22.554.325.958
Cộng	118.729.652.309	452.305.233.157

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	10.153.877.188	38.809.501.128
Chi phí vật liệu quản lý	707.184.631	2.069.466.838
Chi phí đồ dùng văn phòng	247.305.468	734.338.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	584.289.556	1.767.566.817
Thuế, phí và lệ phí	514.992.811	2.330.594.370
Chi phí dự phòng	(8.970.000.000)	(13.416.308.636)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.473.025.182	19.772.776.571
Chi phí bằng tiền khác	5.504.588.870	18.001.649.599
Cộng	15.215.263.706	70.069.584.932

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	178.181.818	705.931.763
Tiền phạt thu được	2.700.000	2.700.000
Bán phế liệu	622.964.765	1.320.366.834
Các khoản khác	61.690.024	213.354.669
Cộng	865.536.607	2.242.353.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.000.000	12.349.152
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	2.790.329.808	2.790.329.808
Khác	15.738	895.468
Cộng	2.792.345.546	2.803.574.428

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.432.451.785	204.186.868.737

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	536.220.997	2.305.642.590
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.187.499)	(1.994.135.872)
Cộng	534.033.498	311.506.718

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	208.790.145.826	784.143.815.661
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	208.790.145.826	784.143.815.661
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.551	9.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	504.644.052.484	1.762.739.789.413
Chi phí nhân công	68.395.868.547	264.396.084.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.757.700.297	126.177.616.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.352.437.273	148.572.836.085
Chi phí bằng tiền khác	88.776.641.848	390.076.476.859
Cộng	756.926.700.448	2.691.962.803.246

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và thành phẩm	780.000.000	6.180.000.000
Chi phí thuê kho	360.000.000	1.080.000.000
Chi phí hoa hồng	1.644.563.515	6.194.659.930
Thu nhập lãi	270.000.000	810.000.000
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	86.114.520.000	407.803.839.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	4.131.000.000	30.966.272.727
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	32.908.844.320	54.550.716.385
Công ty TNHH SX bao bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	26.129.600	223.620.000
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	-	1.485.550.080
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	-	13.409.080
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PLASTCHEM		
Bán nguyên vật liệu	1.145.200.000	1.145.200.000
SCG Learning Excellence Co., Ltd		
Dịch vụ	-	632.718.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	-	1.397.239.393
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	-	1.148.217.159
Ông Chaowalit Treejak	929.324.948	3.467.075.249
Ông Poramate Larnroongroj	-	838.343.636
Ông Phan Khắc Long	-	838.343.636
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.191.041.957	6.400.924.772
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	163.805.170	1.800.966.392
3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:		
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2023:		175.137.395.329
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2023:		208.790.145.826
Chênh lệch		33.652.750.497
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):		19,2%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III/2023 so với quý III/2022 tăng 19,2% là do mặc dù trong quý III/2023 doanh thu bán hàng giảm 37,6% nhưng giá vốn hàng bán giảm 50,8% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2023